

**PHỤ LỤC 11. DANH MỤC MÃ XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC, HÓA SINH, VI SINH,
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ NỘI SOI**

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BẢNG MÃ CÁC XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC, HOÁ SINH VÀ VI SINH

MÃ SỐ	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN VỊ ĐO	CHỈ SỐ BÌNH THƯỜNG		GHI CHÚ
			NỮ	NAM	
1	2	3	4	5	6
	1. HUYẾT HỌC- TRUYỀN MÁU (H01-H206)				
	1.1. TẾ BÀO MÁU NGOẠI VI (H01-23)				
	1.1.1. Hồng cầu (H01-12)				
H01	Số lượng hồng cầu	x10 ¹² /lít	3,9 - 5,4	4,3-5,8	T/lít
H02	Huyết sắc tố	g/lít	125-145	140-160	
H03	Hematocrit	l/lít	0,35-0,47	0,38-0,50	
H04	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV)	fl	83-91	84-92	
H05	Lượng HST trung bình hồng cầu (MCH)	pg	27-31	28-32	
H06	Nồng độ HST trung bình hồng cầu (MCHC)	g/l	320-351	322-356	
H07	Độ phân tán của đường kính hồng cầu (RDW)				
H08	Hồng cầu lưới	%	0,1-0,5		
H09	Máu lắng giờ 1	mm	15		
H10	Máu lắng giờ 2	mm	20		
H11	KSV sốt rét	có (+)/không (-)	(-)		
H12	Xét nghiệm khác				
	1.1.2. Tiểu cầu (H13-16)				
H13	Số lượng tiểu cầu	x10 ⁹ /lít	150-400		G/lít
H14	Thể tích khối tiểu cầu (PCT)				
H15	Độ phân tán của đường kính tiểu cầu (PDW)				
H16	Độ tập trung tiểu cầu				
	1.1.3. Bạch cầu (H17-23)				
H17	Số lượng bạch cầu	x10 ⁹ /lít	4-10	5-10	G/lít
	Thành phần bạch cầu (H18-23):				
H18	- Trung tính	%	41-74		
H19	- Ua axit	%	0-8,4		
H20	- Ua bazơ	%	0-1		
H21	- Mono	%	2,8-4,8		
H22	- Lympho	%	21-50		
H23	- Các tế bào khác				
	1.2. XÉT NGHIỆM TẾ BÀO CƠ QUAN TẠO MÁU (H24 - 62)				
	1.2.1. Tủy đỏ (H24-60)				
H24	Số lượng tế bào tủy	x10 ⁹ /lít	25 - 85		G/l
	Dòng bạch cầu hạt (H25-40):				
H25	Nguyên tủy bào	%	0 - 1		
	Tiền tủy bào (H26-28):				
H26	- Trung tính	%	0 - 2		
H27	- Ua axit				
H28	- Ua bazơ				
	Tủy bào (H29-31):				
H29	- Trung tính	%	3-8		
H30	- Ua axit	%	0-1		
H31	- Ua bazơ	%	0-1		
	Hậu tủy bào (H32-34):				
H32	- Trung tính	%	5-12		
H33	- Ua axit	%	0-1		
H34	- Ua bazơ	%	0-1		
	Bạch cầu dừa (H35-37):				
H35	- Trung tính	%	5-12		
H36	- Ua axit	%	0-1		
H37	- Ua bazơ	%	0-1		
	Bạch cầu đoạn (H38-40):				

H38	- Trung tính	%	25-41	
H39	- Ua axit	%	1-4	
H40	- Ua bazơ	%	0-1	
	<i>Dòng Lympho (H41-43):</i>			
H41	Nguyên lympho bào	%	0-1	
H42	Tiền lympho	%	0-1	
H43	Lympho	%	11-26	
	<i>Dòng bạch cầu mono (H44-46):</i>			
H44	Nguyên mono bào	%	0-1	
H45	Tiền mono	%	0-1	
H46	Mono	%	0-2	
	<i>Dòng tương bào (H47-49):</i>			
H47	Nguyên tương bào	%	0-1	
H48	Tiền tương bào	%	0-1	
H49	Tương bào	%	0-1	
	<i>Dòng hồng cầu (H50-54):</i>			
H50	Nguyên tiền hồng cầu	%	0-1	
H51	Nguyên hồng cầu ưa bazơ	%	0,1-4	
H52	Nguyên hồng cầu đa sắc	%	0,8-8	
H53	Nguyên hồng cầu ưa axit	%	2,6-12	
H54	Hồng cầu lưới	%	0,5-1,2	
	<i>Dòng mẫu tiểu cầu (H55-59):</i>			
H55	Nguyên mẫu tiểu cầu	%	0-3	Tính trong 100 tế bào dòng mẫu tiểu cầu
H56	Mẫu tiểu cầu ưa bazơ	%	5-18	
H57	Mẫu tiểu cầu có hạt chưa sinh tiểu cầu	%	38-54	
H58	Mẫu tiểu cầu có hạt đang sinh tiểu cầu	%	21-41	
H59	Mẫu tiểu cầu nhân tự do (nhân trơ)	%	< 5	
H60	Tế bào khác		<1	
H61	1.2.2. Hạch đồ			
H62	1.2.3. Lách đồ			
	1.3. XÉT NGHIỆM TỔ CHỨC TẠO MÁU (H63-65)			
H63	Sinh thiết tủy xương			
H64	Sinh thiết hạch			
H65	Sinh thiết lách			
	1.4. XN NƯỚC DỊCH: TẾ BÀO, CẶN (H66-106)			
	1.4.1. Nước tiểu (H66-80)			
H66	Tế bào biểu mô thận	có(+)/không(-)		
H67	Tế bào biểu mô niệu đạo	có(+)/không(-)		
H68	Tế bào biểu mô bàng quang	có(+)/không(-)		
H69	Hồng cầu	có(+)/không(-)		
H70	Bạch cầu	có(+)/không(-)		
H71	Trụ hạt	có(+)/không(-)		
H72	Trụ trong	có(+)/không(-)		
H73	Trụ mỡ	có(+)/không(-)		
H74	Tinh trùng	có(+)/không(-)		
H75	Cặn oxalat	có(+)/không(-)		
H76	Cặn Cacbonat	có(+)/không(-)		
H77	Cặn Sulphat	có(+)/không(-)		
H78	Cặn photphat	có(+)/không(-)		
H79	Cặn urat	có(+)/không(-)		
H80	Cặn khác	có(+)/không(-)		
	1.4.2. Nước não tủy (H81-86)			
H81	Số lượng hồng cầu	$\times 10^{12}/\text{lít}$		T/l
H82	Số lượng tế bào có nhân	$\times 10^9/\text{lít}$		G/l
H83	Bạch cầu lympho	%		
H84	Bạch cầu đoạn trung tính	%		
H85	Bạch cầu mono	%		
H86	Các tế bào khác	%		
	1.4.3. Dịch màng phổi (H87-91)			
H87	Hồng cầu	có(+)/không(-)		
H88	Bạch cầu đoạn trung tính	có(+)/không(-)		

H89	Bạch cầu lympho	có(+)/không(-)		
H90	Tế bào biểu mô	có(+)/không(-)		
H91	Tế bào khác	có(+)/không(-)		
	1.4.4. Dịch màng tim (H92-96)			
H92	Hồng cầu	có(+)/không(-)		
H93	Bạch cầu đoạn trung tính	có(+)/không(-)		
H94	Bạch cầu lympho	có(+)/không(-)		
H95	Tế bào biểu mô	có(+)/không(-)		
H96	Tế bào khác	có(+)/không(-)		
	1.4.5. Dịch màng bụng (H97-101)			
H97	Hồng cầu	có(+)/không(-)		
H98	Bạch cầu đoạn trung tính	có(+)/không(-)		
H99	Bạch cầu lympho	có(+)/không(-)		
H100	Tế bào biểu mô	có(+)/không(-)		
H101	Tế bào khác	có(+)/không(-)		
	1.4.6. Dịch khớp (H102-106)			
H102	Hồng cầu	có(+)/không(-)		
H103	Bạch cầu đoạn trung tính	có(+)/không(-)		
H104	Bạch cầu lympho	có(+)/không(-)		
H105	Tế bào biểu mô	có(+)/không(-)		
H106	Tế bào khác	có(+)/không(-)		
	1.5. XÉT NGHIỆM SINH HOÁ HUYẾT HỌC (H107-123)			
	<i>Sức bền hồng cầu (H107-108):</i>	% NaCl		
H107	- Bắt đầu tan		4,5 - 5,0	
H108	- Tan hoàn toàn		3 - 3,5	
H109	Điện di huyết sắc tố (HST)			
	<i>Tỷ lệ các thành phần HST (H110-113):</i>	%		
H110	- Huyết sắc tố A		96-98	
H111	- Huyết sắc tố A ₂		2-3	
H112	- Huyết sắc tố F		0,4-1	
H113	- Huyết sắc tố khác			
H114	Methemoglobin	%	<1	
H115	HST kháng kiềm	Có(+)/không(-)	(-)	
H116	HST tự do huyết thanh	%		
H117	Haptoglobine	mg/dl	>150	
H118	Sắt huyết thanh	μmol/lit	7 - 26	11 - 27
H119	Ferritin huyết thanh	U/l - 37°C	230 - 460	
H120	Transferrin			
H121	Folat huyết thanh	μg/dl	0,2-0,9	
H122	Vitamin B12 huyết thanh	ng/lit	200-800	
H123	G6PD	Có(+)/không(-)	(+)	
	1.6. XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN HUYẾT HỌC (H124-130)			
	<i>Công thức nhiễm sắc thể máu (H124-125):</i>			
H124	- 24 giờ	Có(+)/không(-)		
H125	- 72 giờ		46, XX	46, XY
H126	Công thức NST tủy		46,XX	46,XY
H127	Tỷ lệ trao đổi nhiễm sắc tử chị - em	%		
H128	Vật thể Barr	%	< 20	< 5
H129	ADN bệnh lý	Có(+)/không(-)	(-)	
H130	ARN bệnh lý	Có(+)/không(-)	(-)	
	1.7. ĐÔNG CẢM MÁU (H131-166)			
	1.7.1. Xét nghiệm sàng lọc các yếu tố đông máu (H131-141)			
H131	Thời gian máu chảy	phút	≤ 4	
H132	Thời gian máu đông	phút	7-10	
H133	Cơ cục máu	Mức độ	Cơ hoàn toàn	
H134	Thời gian Howell	Phút	1'15"-2'30"	
H135	PT (Prothrombin Time -thời gian prothrombin)	Giây		
		%	> 70	
		INR		

H136	APTT (Activated Partial Thromboplastin Time - thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa)	Giây			
H137	TT (Thrombin Time - thời gian thrombin)	Ratio (chỉ số) Giây			
H138	Nghiệm pháp ethanol (nghiệm pháp rượu)	Ratio (chỉ số)			
H139	Nghiệm pháp Von Kaulla	Dương, âm	Âm		
H140	FDP (Fibrin Degradation Product - sản phẩm thoái giáng sợi huyết)	Dương, âm	Âm		
H141	D- Dimer	µg/ml	< 5µg/ml		
	1.7.2. Định lượng yếu tố đông máu (H142-155)	µg/ml	< 0,05µg/ml		
H142	Fibrinogen (Yếu tố I)	g/l			
H143	Prothrombin (Yếu tố II)	%			
H144	Yếu tố tổ chức (Yếu tố III)	%			
H145	Proaccelerin (Yếu tố V)	%			
H146	Proconvertin (Yếu tố VII)	%			
H147	Yếu tố chống hemophilia A (Yếu tố VIII-C)	%			
H148	Yếu tố chống hemophilia B (Yếu tố IX-Christmas)	%			
H149	Yếu tố Von Willerbrand	%			
H150	Yếu tố Stuard (Yếu tố X)	%			
H151	PTA (Plasma thromboplastin antecedent - yếu tố chống Hemophilia C -Yếu tố IX)	%			
H152	Yếu tố Hageman (Yếu tố tiếp xúc- yếu tố XII)	%			
H153	Yếu tố ổn định sợi huyết (Yếu tố XIII)	%			
H154	Yếu tố Prekallikrein (Yếu tố Fletcher)	%			
H155	Yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Yếu tố Fitzgerald)	%			
	1.7.3. Các XN chức năng tiểu cầu (H156-162)				
	Ngưng tập tiểu cầu với (H156-160):				
H156	- ADP	%			
H157	- Ristocetin	%			
H158	- Collagen	%			
H159	- Epinephrin	%			
H160	- Thrombin	%			
H161	Yếu tố 3 tiêu cầu	%			
H162	Yếu tố 4 tiêu cầu	Giây			
	1.7.4. Các chất kháng đông sinh lý (H163-166)				
H163	Kháng thrombin III (Anti thrombin III-AT III)	%			
H164	Protein C	%			
H165	Protein S	%			
H166	1.7.5. Các xét nghiệm đông cầm máu khác				
	1.8. CÁC XÉT NGHIỆM AN TOÀN TRUYỀN MÁU (H167-182)				
	1.8.1. Xét nghiệm huyết thanh học (H167-175)				
H167	Định nhóm máu ABO	A,B,AB,O			
H168	Định nhóm Rh (Anti-D)	có(+)/không(-)			
H169	Nhóm hồng cầu khác	có(+)/không(-)			
	Kháng thể kháng hồng cầu (H170-173):	có(+)/không(-)			
H170	- Kháng thể lạnh	có(+)/không(-)			
H171	- Kháng thể nóng	có(+)/không(-)			
H172	- Xét nghiệm Coombs trực tiếp	có(+)/không(-)			
H173	- Xét nghiệm Coombs gián tiếp	có(+)/không(-)			
H174	Kháng thể kháng bạch cầu	có(+)/không(-)			
H175	Kháng thể kháng tiểu cầu	có(+)/không(-)			
	1.8.2. XN sàng lọc các bệnh nhiễm trùng (H176-182)				
H176	HBsAg	có(+)/không(-)			
H177	Anti HCV	có(+)/không(-)			

H178	Anti HIV _{1,2}	có(+)/không(-)			
H179	Giang mai	có(+)/không(-)			
	Sốt rét (dùng mã phân tể bào máu ngoại vi H11)	có(+)/không(-)			
H180	ARN-HIV	có(+)/không(-)			
H181	ARN-HCV	có(+)/không(-)			
H182	ADN-HBV	có(+)/không(-)			
1.9. XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC (H183-206)					
Các dấu ấn màng tể bào (H183-198):					
H183	- CD3	Tế bào/mm ³	1687 ± 261	1571 ± 350	
H184	- CD4	Tế bào/mm ³	839 ± 158	746 ± 171	
H185	- CD7	Tế bào/mm ³			
H186	- CD8	Tế bào/mm ³	698 ± 173	636 ± 171	
H187	- CD10	Tế bào/mm ³			
H188	- CD13	Tế bào/mm ³			
H189	- CD14	Tế bào/mm ³			
H190	- CD19	Tế bào/mm ³	530 ± 58		
H191	- CD20	Tế bào/mm ³			
H192	- CD33	Tế bào/mm ³			
H193	- CD34 (tuỷ)	Tế bào/mm ³	20 ± 70		
H194	- CD41	Tế bào/mm ³			
H195	- CD16/56	Tế bào/mm ³	200 ± 58		
H196	- CD61	Tế bào/mm ³			
H197	- CD81	Tế bào/mm ³			
H198	- Glycophorin A	Tế bào/mm ³			
Các xét nghiệm khác (H199-206):					
H199	Điện di miễn dịch huyết thanh				
H200	Điện di miễn dịch nước tiểu				
H201	Kháng thể kháng nhân	Có(+)/không(-)			
H202	Kháng thể kháng ADN				
H203	Tế bào Hargrave	Có(+)/không(-)			
H204	Chuyển dạng lympho với PHA	%			
H205	Chuyển dạng lympho với thuốc	%			
H206	Nuôi cấy hỗn hợp lympho	%			
2. HOÁ SINH (S01-S40)					
2.1. Máu (S01-S63)					
2.1.1. Máu thường quy (S01-S40)					
S01	- Glucose	mmol/ L	3,9-6,4	3,9-6,4	
S02	- Fructosamin	µmol/ L	< 285	< 285	
S03	- HbA _{1c}	% Hb	2,9-4,6	2,9-4,6	
S04	- Urê	mmol/L	2,5-7,5	2,5-7,5	
S05	- Creatinin	µmol/ L	53-100	62-120	
S06	- Acid uric	µmol/ L	150-360	180-420	
S07	- Na ⁺	mmol/ L	135-145	135-145	
S08	- K ⁺	mmol/ L	3,5-5,0	3,5-5,0	
S09	- Ca ⁺⁺	mmol/ L	2,15-2,60	2,15-2,60	
S10	- Cl ⁻	mmol/ L	98-106	98-106	
S11	- Ca ion hoá	mmol/L	1,17-1,29	1,17-1,29	
S12	- Phospho vô cơ	mmol/L	0,9-1,52	0,9-1,52	1,3-2,2 trẻ em
S13	- LDH	U/l 37°C	230-460	230-460	
S14	- α HBDH	U/l 37°C	72-182	72-182	
S15	- CPK	U/l 37°C	24-167	24-190	
S16	- CPK-MB	U/l 37°C	< 24	< 24	
S17	- SGOT (AST)	U/l 37°C	< 31	< 37	
S18	- SGPT (ALT)	U/l 37°C	< 31	< 40	
S19	- Phosphatase acid toàn phần (ACP t. phần)	U/l 37°C	< 5,5	< 6,5	
S20	- Phosphatase acid tiền liệt (ACP tiền liệt)	U/l 37°C		< 2,6	
S21	- Phosphatase kiềm (ALP)	U/l 37°C			
S22	- GGT	U/l 37°C	7-32	11-50	
S23	- Bilirubin toàn phần	µmol/ L	✗7	✗7	

	- Bilirubin trực tiếp	-	0,3	0,3	
	- Bilirubin gián tiếp	-	2,7	2,7	
S24	- Sắt	μmol/ L	7-26	11-27	
S25	- Ferritin	pmol/ L	22-640	48-708	
S26	- Transferrin	μmol/ L	25-50	25-50	
S27	- Protein toàn phần	g/ L	65-82	65-82	
S28	- Albumin	g/ L	35-50	35-50	
S29	- Globulin	g/ L	24-38	24-38	
S30	- Tỷ số A/ G		1,3-1,8	1,3-1,8	
S31	- Apo. A1	g/ L	1,11-2,14	1,04-2,02	
S32	- Apo. B	g/ L	0,45-1,40	0,45-1,40	
S33	- Triglycerid	mmol/ L	0,46-1,88	0,46-1,88	
S34	- Cholesterol toàn phần	mmol/ L	3,9-5,2	3,9-5,2	
S35	- HDL. C	mmol/ L	≥0,9	≥0,9	
S36	- LDL. C	mmol/ L	≤ 3,4	≤ 3,4	
S37	- Amylase	U/l-37°C			
S38	- Amylase tụy	U/l-37°C			
S39	- Cholinesterase	U/l-37°C	3.900-10.800	4.600-11.500	
S40	- Fibrinogen	g/L	2-4	2-4	
	2.1.2. Nội tiết tố globulin miễn dịch (S41-S54)				
S41	- LH	IU/ L	0,7-83	0,8-6,1	mãn kinh 13-46
S42	- FSH	IU/ L	5-20	< 11	mãn kinh <144
S43	- T3 tự do	pmol/ L	3,5-6,5	3,5-6,5	
S44	- T3	nmol/ L	0,92-2,79	0,92-2,79	
S45	- T4 tự do	pmol/ L	11-23	11-23	
S46	- T4	nmol/ L	58-141	58-141	
S47	- TSH	μU/ ml	0,35-5,5	0,35-5,5	
S48	- HCG	IU/ ml	5-10	<5	
S49	- Insulin	μU/ ml	3-17	3-17	
S50	- Cortisol	nmol/ L	120-620/S	90-460/C	
S51	- IgE	IU/ ml	<100	<100	
S52	- IgA	g/L	0,85-4,9	0,85-4,9	
S53	- IgG	g/L	8,0-17,0	8,0-17,0	
S54	- IgM	g/L	0,5-3,7	0,5-3,7	
	2.3.1. Chỉ dấu khối u (S55-S57)				
S55	- PSA ở nam 40-70 tuổi	nmol/L		0-0,29	
S56	- AFP	ng/ml	6,6-10,3	6,6-10,3	
S57	- CEA	ng/ml	0-2,5	0-2,5	
	2.1.4. Khí máu và kiềm toan (S58-S63)				
S58	- pH động mạch		7,37-7,45	7,37-7,45	
S59	- pCO ₂ động mạch	mmHg	32-43	35-46	
S60	- pO ₂ động mạch	mmHg	71-104	71-104	
S61	- SaO ₂ phân bố	%	94-98	94-98	
S62	- HCO ₃ chuẩn	mmol/L	21-26	21-26	
S63	- Kiềm dư	mmol/ L	-2 đến +3	-2 đến +3	
	2.2. Nước tiểu (S64-S88)				
	2.2.1. Nước tiểu thường quy (S64-S73)				
S64	- Tỷ trọng		1,015-1,025	1,015-1,025	
S65	- pH		4,8-7,4	4,8-7,4	
S66	- Bạch cầu	/μl	< 10	< 10	
S67	- Hồng cầu	/μl	< 5	< 5	
S68	- Nitrit		(-)	(-)	
S69	- Protein	g/ L	< 0,1	< 0,1	
S70	- Glucose	mmol/ L	< 0,84	< 0,84	

S71	- Thê Cetonic	mmol/ L	< 5	< 5	
S72	- Bilirubin	μmol/ L	< 3,4	< 3,4	
S73	- Urobilinogen	μmol/ L	< 16,9	< 16,9	
	2.2.2. Nước tiểu 24h (S74-S88)				
S74	- Tổng thê tích	/L			
S75	- Protein	mg/ d	46-75	46-75	
S76	- Glucoze sáng sớm	mmol/ L	0,3-1,1	0,3-1,1	
S77	- Urê	mmol/ d	300-550	300-550	
S78	- Creatinin	mmol/ d	9-22	9-22	
S79	- Acid uric	mmol/ d	1,5-4,5	1,5-4,5	
S80	- Amylase ở 37°C	U/ d	< 900	< 900	
S81	- Na ⁺	mmol/ d	100-300	100-300	
S82	- K ⁺	mmol/ d	35-80	35-80	
S83	- Catecholamin (Nor-epi)	nmol/ d	136-620	136-620	
S84	- 17 KS	μmol/ d	20-28	28-42	
S85	- Chất Ketogenic	μmol/ d	10-24	17-31	
S86	- Porphyrin				
S87	- Dưỡng chấp	g/L			
S88	- Protein Bence-jones				
	2.3. Phân (S89-S91)				
S89	- Huyết sắc tố		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
S90	- Stercobilin		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
S91	- Stercobilinogen		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
	2.4. Dịch (S92-S99)				
	2.4.1. Dịch não tủy (S92-S95)				
S92	- Protein	g/ L	< 0,45	< 0,45	
S93	- Glucose bằng 60% đường máu	mmol/ L	2,16-3,84	2,16-3,84	
S94	- Clorua	mmol/ L	120-130	120-130	
S95	- Phản ứng Pandy		(-)	(-)	
	2.4.2. Dịch vị (S96-S97)				
S96	- HCl tự do lúc đói	mmol/ L	14-16	14-16	
S97	- HCl toàn phần lúc đói	mmol/ L	25	25	
	2.4.3. Dịch chọc dò khác (S98-S99)				
S98	- Phản ứng Rivalta		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
S99	- Protein	g/ L			
	3. VI SINH (V01-V80)				Tên vi khuẩn
	3.1. Nuôi cấy vi khuẩn (V01-V09)				
V01	- Cây máu		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V02	- Cây mù		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V03	- Cây dịch		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V04	- Cây tủy		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V05	- Cây phân		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V06	- Cây nước tiểu		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V07	- Cây đờm		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V08	- Cây chất ngoáy họng		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V09	- Cây dịch niệu đạo, âm đạo		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
	3.2. Nhuộm soi (V10-V18)				
V10	- Nhuộm Gram		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V11	- Tế bào trong nước tiểu		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V12	- BK trong nước tiểu		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V13	- BK trong đờm		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V14	- BK trong mù, dịch		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V15	- Chlamydia niệu đạo, âm đạo		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V16	- Mycoplasma niệu đạo, âm đạo		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V17	- Vi khuẩn trong phân		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V18	- Hồng cầu trong phân		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
	3.3 Huyết thanh chẩn đoán (V19-V57)				
	3.3.1 Vi khuẩn -Virus (V19-V51)				

V19	- BW		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V20	- Chlamydia pneumoniae		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V21	- Chlamydia trachomatis		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V22	- Cytomegalo virus		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V23	- Dengue		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V24	- EBNA		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V25	- Helicobacter		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V26	- HIV		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V27	- Lyme		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V28	- Mycoplasma pneumoniae		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V29	- Mycoplasma hominis		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V30	- Nhiễm khuẩn đơn nhân (MNI)		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V31	- Rubella		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V32	- Toxoplasma		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V33	- TPFA		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V34	- Widal (Salmonella)		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V35	- Wright (Brucella)		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V36	- Anti HBs		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V37	- HBeAg		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V38	- Anti HBe		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V39	- HAV IgM		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V40	- HAV toàn phần		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V41	- HBc IgM		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V42	- HBc toàn phần (IgG + IgM)		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V43	- HBs Ag		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V44	- Anti- HCV		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V45	- Rickettsia		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V46	- Viêm não Nhật bản		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V47	- ASLO		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V48	- RF		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V49	- CRP		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V50	- nDNA		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V51	- Leptospira		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
3.3.2. Ký sinh trùng – nấm (V52-V57)					
3.3.2.1. Ký sinh trùng trong máu					
V52	- Ký sinh trùng sốt rét + P. falciparum + P. Vivax + P. Ovalae + P. Malarie - Giun chỉ		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
3.3.2.1. Ký sinh trùng đường ruột					
V53	- Giun + Trứng giun đũa + Trứng giun tóc + Trứng giun móc + Trứng giun kim + Ấu trùng giun lươn		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V54	- Sán + Sán lá gan + Sán lá phổi + Sán dây + Sán máng		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V55	- Đơn bào + Amip + G. lamblia + Cyclospora + Cryptospora + Trichomonas		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
3.3.2.3. Nấm					

V56	- Soi trực tiếp		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
V57	- Cây nấm		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
	3.4. Kháng sinh đồ (V58-V87)		S	I	R
V58	- Penicilline				
V59	- Ampicilline				
V60	- Amoxycelline + A. clavulanic				
V61	- Aztreonam				
V62	- Mezlocilline				
V63	- Oxacilline phở cầu				
V64	- Oxacilline tự cầu				
V65	- Cephalotine				
V66	- Cefuroxime				
V67	- Ceftazidime				
V68	- Cefotaxime				
V69	- Ceftriaxone				
V70	- Cefoperazone				
V71	- Cefepime				
V72	- Vancomycin				
V73	- Clindamycin				
V74	- Chloramphenicol				
V75	- Erythromycine				
V76	- Tetracycline				
V77	- Doxycycline				
V78	- Nalidixic acid				
V79	- Nofloxacin				
V80	- Ciprofloxacin				
V81	- Ofloxacin				
V82	- Gentamycine				
V83	- Tobramycine				
V84	- Amikacin				
V85	- Netromycine				
V86	- Co-trimoxazol				
V87	- Nitroxoline				

Hướng dẫn:

- Mã các xét nghiệm thường quy gồm 3 ký tự: một chữ và hai số (H: huyết học; S: Hoá sinh; V: Vi sinh).
- Quy ước quốc tế: Số lượng hồng cầu, bạch cầu... tính trong đơn vị lít (l).
- Vi: 1.000.000.000 = 10^9 = 1 G (Giga); 1.000.000.000.000 = 10^{12} = 1T (Tera)...
- Số lượng hồng cầu trước đây tính trong 1ml; ví dụ là 4 triệu/ ml, quy ra trong 1 lít là 4 triệu triệu/ lít hay 4×10^{12} /lít.

BẢNG MÃ CÁC CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ NỘI SOI

1. Bệnh lý 2. Bình thường 3. Nghi ngờ

MÃ SỐ	TÊN CHẨN ĐOÁN	GHI CHÚ
1	2	3
	1. X- QUANG (X01-X82)	
	1.1. Hô hấp (X01-X03)	
X01	- Phổi thẳng	1. X mã X-quang
X02	- Phổi nghiêng	2. C mã Chụp cắt lớp vi tính
X03	- Phê quản cân quang	3. M mã Cộng hưởng từ
	1.2. Tiêu hoá (X04-X17)	4. U mã Siêu âm đen trắng
X04	- Tuyến nước bọt	5. D mã Siêu âm màu Doppler
X05	- Thực quản	6. T mã Điện tim
X06	- Gan không chuẩn bị	7. E mã Điện não
X07	- Gan bơm hơi	8. N mã Nội soi
X08	- Gan cân quang	
X09	- Túi mật không chuẩn bị	
X10	- Túi mật cân quang	
X11	- Tụy không chuẩn bị	
X12	- Tụy cân quang	
X13	- Lách không chuẩn bị	
X14	- Lách cố bơm hơi	
X15	- Dạ dày cân quang	
X16	- Hành tá tràng cân quang	
X17	- Khung đại tràng	
	1.3. Tiết niệu-Sinh dục (X18-X27)	
X18	- Thận cân quang	
X19	- Thận ngược dòng	
X20	- Bơm hơi quanh thận và bơm hơi sau phúc mạc	
X21	- Bơm hơi trực tiếp vào bể thận	
X22	- Bàng quang không chuẩn bị	
X23	- Bàng quang cân quang	
X24	- Bơm hơi vào bàng quang	
X25	- Niệu đạo cân quang	
X26	- Tử cung	
X27	- Buồng trứng	
	1.4. Xương (X28-X82)	
	1.4.1. Sọ mặt (X28-X39)	
X28	- Sọ mặt thẳng	
X29	- Sọ mặt nghiêng	
X30	- Nền sọ (Hirtz)	
X31	- Hố yên	
X32	- Xương đá	
X33	- Xương chũm	
X34	- Lỗ thị giác	
X35	- Chụp tầng giữa và sau nền sọ (Worms-Bretton)	
X36	- Xoang mặt	
X37	- Xoang trán	
X38	- Hố mắt	
X39	- Xương gò má	
	1.4.2. Chụp xương hàm (X40-X49)	
X40	- Cằm xương hàm dưới	
X41	- Khớp thái dương hàm	
X42	- Nhánh ngang xương hàm dưới	
X43	- Xương chũm	
X44	- Vòm miệng	
X45	- Cung tiếp giáp gò má	

X46	- Răng ngoài miệng hàm trên	
X47	- Răng ngoài miệng hàm dưới	
X48	- Răng trong miệng hàm trên	
X49	- Răng trong miệng hàm dưới	
	1.4.3. Cột sống (X50-X54)	
X50	- Cột sống cổ	
X51	- Cột sống lưng	
X52	- Cột sống thắt lưng	
X53	- Xương cùng	
X54	- Xương cùng cụt	
	1.4.4. lồng ngực (X55-X58)	
X55	- Xương ức	
X56	- Xương đòn	
X57	- Xương sườn	
X58	- Khớp ức đòn	
	1.4.5. Khung chậu (X59-X61)	
X59	- Xương chậu	
X60	- Khớp cùng chậu	
X61	- Kích thước hố chậu nhỏ	
	1.4.6. Chi trên (X62-X71)	
X62	- Ngón tay	
X63	- Bàn tay	
X64	- Cò tay	
X65	- Cẳng tay	
X66	- Khuỷu tay	
X67	- Mỏm khuỷu	
X68	- Mỏm vẹt	
X69	- Cánh tay	
X70	- Xương bả vai	
X71	- Khớp vai	
	1.4.7. Chi dưới (X72-X82)	
X72	- Ngón chân	
X73	- Bàn chân	
X74	- Cò chân	
X75	- Xương sên	
X76	- Xương gót	
X77	- Cẳng chân	
X78	- Khớp gối	
X79	- Xương bánh chè	
X80	- Xương đùi	
X81	- Khớp háng	
X82	- Khớp gối	
	2. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH (C01-C46)	
	2.1. Sọ não (C01-C05)	Computed Tomography Scanner
C01	- Sọ não axial/ coronal không cản quang	
C02	- Sọ não hướng axial/ coronal có cản quang	
C03	- Xương đá-tai trong độ phân giải cao	
C04	- Nền sọ-hố yên axial/ coronal không cản quang	
C05	- Nền sọ-hố yên axial/ coronal có cản quang	
	2.2. Khối xương mặt (C06-C09)	
C06	- Xoang và xương mặt axial/ coronal không cản quang	
C07	- Xoang và xương mặt axial/ coronal có cản quang	
C08	- Hố mắt axial/ coronal không cản quang	
C09	- Hố mắt axial/ coronal có cản quang	
	2.3. Cổ (C10-C15)	
C10	- Thanh quản không cản quang	
C11	- Thanh quản có cản quang	
C12	- Mũi họng axial/ coronal không cản quang	

C13	- Mũi họng axial/ coronal có cân quang	
C14	- Cô- tuyến giáp- bàng giáp không cân quang	
C15	- Cô- tuyến giáp- bàng giáp có cân quang	
	2.4. Ngực (C16-C18)	
C16	- Cấu trúc lồng ngực thực quản không cân quang	
C17	- Cấu trúc lồng ngực thực quản có cân quang	
C18	- Nhu mô phổi độ phân giải cao	
	2.5. Bụng (C19-C24)	
C19	- Vòm hoành tới mào chậu không cân quang	
C20	- Vòm hoành tới mào chậu có cân quang	
C21	- Tiêu khung tử thất lưng 4-khớp vệ không cân quang	
C22	- Tiêu khung tử thất lưng 4-khớp vệ có cân quang	
C23	- Toàn ổ bụng thăm dò không cân quang	
C24	- Toàn ổ bụng thăm dò có cân quang	
	2.6. Khoảng sau phúc mạc (C25-C30)	
C25	- Thượng thận không cân quang	
C26	- Thượng thận có cân quang	
C27	- Thận và niệu quản không cân quang	
C28	- Thận và niệu quản có cân quang	
C29	- Hệ thống hạch và cấu trúc khác không cân quang	
C30	- Hệ thống hạch và cấu trúc khác có cân quang	
	2.7. Mạch máu (C31-C37)	
C31	- Động mạch chủ ngực không cân quang	
C32	- Động mạch chủ ngực có cân quang	
C33	- Động mạch chủ bụng và các nhánh không cân quang	
C34	- Động mạch chủ bụng và các nhánh có cân quang	
C35	- Mạch máu vùng cổ không cân quang	
C36	- Mạch máu vùng cổ có cân quang	
C37	- Mạch máu nội sọ đa giác Willis có cân quang	
	2.8. Xương khớp (C38-C46)	
C38	- Cột sống cổ	
C39	- Cột sống lưng	
C40	- Cột sống thắt lưng cùng	
C41	- Khung chậu và khớp háng	
C42	- Khớp vai	
C43	- Cánh tay và khớp khuỷu	
C44	- Đùi và khớp gối	
C45	- Cẳng chân	
C46	- Khớp cổ chân và bàn chân	
	3. CỘNG HƯỞNG TỪ (M01-M38)	
	3.1. Sọ não (M01-M02)	Magnetic Resonance Imaging
M01	- Sọ não axial/ coronal/ sagital không đối quang từ	
M02	- Sọ não 3 hướng cắt có đối quang từ	
	3.2. Hố mắt (M03-M04)	
M03	- Hố mắt 3 hướng cắt không đối quang từ	
M04	- Hố mắt 3 hướng cắt có đối quang từ	
	3.3. Cổ (M05-M07)	
M05	- Khám mũi họng (Vòm họng)	
M06	- Thanh quản	
M07	- Phản mềm cổ	
	3.4. Ngực (M08-M10)	
M08	- Cấu trúc trung thất	
M09	- Phản mềm lồng ngực	
M10	- U phế quản phổi	
	3.5. Bụng (M11-M14)	
M11	- Bụng trên gan lách tụy không đối quang từ	
M12	- Bụng trên gan lách tụy có đối quang từ	
M13	- Dạ dày (phát hiện, phân bậc ung thư)	

M14	- Chụp dòng mật tụy	
	3.6. Tiểu khung (M15-M16)	
M15	- Các tạng trong tiểu khung	
M16	- Tuyến tiền liệt	
	3.7. Hệ tiết niệu và khoang sau phúc mạc (M17)	
M17	- Hệ tiết niệu và khoang sau phúc mạc	
	3.8. Cột sống- tuỷ sống (M18-M23)	
M18	- Cột sống cổ không đối quang từ	
M19	- Cột sống cổ có đối quang từ	
M20	- Cột sống lưng không đối quang từ	
M21	- Cột sống lưng có đối quang từ	
M22	- Cột sống thắt lưng-cùng không đối quang từ	
M23	- Cột sống thắt lưng-cùng có đối quang từ	
	3.9. Tim mạch (M24-M30)	
M24	- Động mạch não	
M25	- Động mạch cổ	
M26	- Động mạch chủ ngực	
M27	- Động mạch chủ bụng	
M28	- Khám cộng hưởng từ tim	
M29	- Chụp động mạch phổi	
M30	- Chụp mạch máu ngoại biên	
	3.10. Cơ xương khớp (M31-M38)	
M31	- Khớp vai	
M32	- Khớp thái dương hàm	
M33	- Khớp khuỷu	
M34	- Khớp háng	
M35	- Khớp gối	
M36	- Khớp cổ chân	
M37	- Xương và phần mềm chi trên	
M38	- Xương và phần mềm chi dưới	
	4. SIÊU ÂM ĐEN TRẮNG (U01-U18)	
	4.1. Gan (U01-U03)	
U01	- Kích thước	
U02	- Nhu mô	
U03	- Mạch máu	
	4.2. Mật (U04-U07)	
U04	- Kích thước	
U05	- Thành túi mật	
U06	- Sỏi mật	
U07	- Đường mật	
	4.3. Tụy (U08)	
U08	- Kích thước	
	4.4. Lách (U09)	
U09	- Kích thước	
	4.5. Thận (U10-U11)	
U10	- Thận trái	
U11	- Thận phải	
	4.6. Bàng quang (U12-U13)	
U12	- Kích thước	
U13	- Nhu mô	
	4.7. Tuyến tiền liệt (U14)	
U14	- Kích thước	
	4.8. Tử cung (U15)	
U15	Kích thước	
	4.9. Phụ kiện (U16-U18)	
U16	- Buồng trứng	
U17	- Vòi trứng	
U18	- Túi cùng	
	5. SIÊU ÂM MÀU (D01-D62)	

	5.1. Tim 2D/ TM (D01-D32)	Color Doppler Ultrasound
D01	- Vách liên thất tâm trước	
D02	- Vách liên thất tâm thu	
D03	- Đường kính thất trái	
D04	- Thành sau thất trái	
D05	- Đường kính gốc động mạch chủ	
D06	- Biên độ mở van động mạch chủ	
D07	- Phân xuất tổng máu	
D08	- Phân xuất tổng máu rút ngắn	
D09	- Van 2 lá	
D10	- Tư thế tim	
D11	- Tĩnh mạch chủ trên phải	
D12	- Tĩnh mạch chủ trên trái	
D13	- Tĩnh mạch chủ dưới	
D14	- Tĩnh mạch xoang vành	
D15	- Động mạch chủ	
D16	- Động mạch phổi gốc phải	
D17	- Động mạch phổi gốc trái	
D18	- Tĩnh mạch phổi	
D19	- Nhĩ trái	
D20	- Nhĩ phải	
D21	- Thất trái	
D22	- Thất phải	
D23	- Vách liên thất	
D24	- Van 2 lá	
D25	- Van 3 lá	
D26	- Van động mạch chủ	
D27	- Van động mạch phổi	
D28	- Màng tim	
D29	- Bê dày màng môm tim	
D30	- Khoảng trống thành trước	
D31	- Khoảng trống thành sau	
D32	- Dấu hiệu chèn ép cấp	
	5.2. Doppler PW/ CW (D33-D62)	
	5.2.1. Dòng qua van 2 lá (D33-D38)	
D33	- Vận tốc tối đa cm/s	
D34	- Độ chênh áp tối đa mmHg	
D35	- Hở van 2 lá	
D36	- Hẹp van 2 lá	
D37	+ MVO (PHT)	
D38	+ MVO (Planimety)	
	5.2.2. Dòng qua van động mạch chủ (D39-D44)	
D39	- Hẹp van động mạch chủ	
D40	- Hở van động mạch chủ	
D41	+ PHT m/s	
D42	+ TDDE cm/s	
D43	- Đường kính dòng phụt ngược	
D44	- Mức độ lan dòng phụt ngược	
	5.2.3. Dòng qua van 3 lá (D45-D50)	
D45	- Hở van 3 lá	
D46	- Vận tốc tối đa dòng hở 3 lá cm/s	
D47	- áp lực động mạch phổi tâm thu	
D48	- Độ chênh lệch áp lực tối đa	
D49	- Độ chênh lệch áp lực trung bình	
D50	- Độ chênh lệch áp lực tối thiểu	
	5.2.4. Dòng qua van động mạch phổi (D51-D58)	
D51	- Vận tốc tối đa cm/s	
D52	- Độ chênh lệch áp lực tối đa	

D53	- Độ chênh lệch áp lực trung bình	
D54	- Độ chênh lệch áp lực tối thiểu	
D55	- Hở van động mạch phổi	
D56	- Áp lực động mạch phổi trung bình mmHg	
D57	- Áp lực động mạch phổi tâm trương mmHg	
D58	- Qp/ Qs	
	5.2.5. Dòng bất thường (D59-D60)	
D59	- Qua vách liên nhĩ	
D60	- Qua vách liên thất	
	5.3. Mạch máu (D61-D62)	
D61	- 2 D	
D62	- Doppler	
	6. Điện tim (T01-T26)	
T01	- Chuyển đạo mẫu	
T02	- Nhịp, tần số	
T03	- Góc α	
T04	- Trục	
T05	- Tư thế tim	
T06	- P	
T07	- PQ	
T08	- QRS	
T09	- ST	
T10	- T	
T11	- QT	
T12	- Chuyển đạo trước tim	
T13	- DI	
T14	- DII	
T15	- DIII	
T16	- aVR	
T17	- aVL	
T18	- aVF	
T19	- S5-Đạo trình thực quản MCL1	
T20	- V1	
T21	- V2	
T22	- V3	
T23	- V4	
T24	- V5	
T25	- V6	
T26	- V4R	
	7. ĐIỆN NÃO (E01-E22)	
E01	- Sóng α vùng đỉnh chằm, thái dương hàm	
E02	- Phản ứng Berger	
E03	- Sóng nhanh	
E04	- Sóng chậm	
E05	- Các phức bộ sóng	
E06	- FP1-F7	
E07	- F7-T3	
E08	- T3-T5	
E09	- T5-01	
E10	- FP1-F3	
E11	- F3-C3	
E12	- C3-P3	
E13	- P3-01	
E14	- FP2-F4	
E15	- F4-C4	
E16	- C4-P4	
E17	- P4-02	
E18	- FP2-F8	

E19	- F8-T4	
E20	- T4-T6	
E21	- T6-02	
E22	- X1-X2	
	8. NỘI SOI (N01-N12)	
	8.1. Tiêu hoá (N01-N09)	
N01	- Thực quản	
N02	- Gan	
N03	- Dạ dày	
N04	- Tâm vị	
N05	- Môn vị	
N06	- Tá tràng	
N07	- Đại tràng	
N08	- Khung đại tràng	
N09	- Trực tràng	
	8.2. Hô hấp (N10-N11)	
N10	- Phế quản	
N11	- Nhánh phế quản	
	8.3. Sinh thiết (N12)	
N12	- Nội soi sinh thiết	